Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3301.90.90

Mã HS	3301.90.90
Mô tả hàng hóa	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	01/11/2026 05:34:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33019090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4947
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4947
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4947
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4836
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4797
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4797
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4797
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4797
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4797
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4797
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4841
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4841
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4841
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4841
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4841
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4839
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4839
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4839
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4839
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4839
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4839
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4839
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4803
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4799
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4799
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4799
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4799
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4799
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4799
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4808
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4808
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4808
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4808
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4808
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4808
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4846
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4846
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4846
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4846
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4846
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4843
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4843
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4843
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4843
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4843
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4843
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D681
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E681
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4851
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4851
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4851
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4851
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4851
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4851
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4822
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4822
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4822
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4822
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4822
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4822
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4824
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4824
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4824
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4824
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4824
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4822
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4822
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4822
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4822
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4822
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4822
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4822
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4843
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4843
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4843
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4843
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4843
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4843
RCEP B	2022	2022	0	B!D4843
RCEP B	2023	2023	0	B!E4843
RCEP B	2024	2024	0	B!F4843
RCEP B	2025	2025	0	B!G4843
RCEP B	2026	2026	0	B!H4843
RCEP B	2027	2027	0	B!I4843
RCEP C	2022	2022	0	C!D4843
RCEP C	2023	2023	0	C!E4843
RCEP C	2024	2024	0	C!F4843
RCEP C	2025	2025	0	C!G4843
RCEP C	2026	2026	0	C!H4843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4843
RCEP D	2022	2022	0	D!D4843
RCEP D	2023	2023	0	D!E4843
RCEP D	2024	2024	0	D!F4843
RCEP D	2025	2025	0	D!G4843
RCEP D	2026	2026	0	D!H4843
RCEP D	2027	2027	0	D!I4843
RCEP E	2022	2022	0	E!D4846
RCEP E	2023	2023	0	E!E4846
RCEP E	2024	2024	0	E!F4846
RCEP E	2025	2025	0	E!G4846
RCEP E	2026	2026	0	E!H4846
RCEP E	2027	2027	0	E!I4846
RCEP F	2022	2022	0	F!D4843
RCEP F	2023	2023	0	F!E4843
RCEP F	2024	2024	0	F!F4843
RCEP F	2025	2025	0	F!G4843
RCEP F	2026	2026	0	F!H4843
RCEP F	2027	2027	0	F!I4843
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F4465
VIFTA	2025	2025	4	VI!G4465
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H4465
VIFTA	2027	2027	3	VI!I4465

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3301.90 có 3 dòng thuế; dòng 3301.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3301.90.10 Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc; 3301.90.20 Nhựa dầu đã chiết	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3301.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3301.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4947), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.